



shǒu jī hào

手机号

noun · mobile phone number

Example Sentence

Qǐng bǎ nǐ de shǒu jī hào gào sù wǒ
请把你的手机号告诉我。

Please tell me your mobile phone number.

Trace each character, then write the word on your own.

手	手	手	手	手	手	手								
机	机	机	机	机	机	机	机	机						
号	号	号	号	号	号	号	号							